

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 từ trang 6 đến trang 30 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2013 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Huy Thăng	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 24/05/2013)
Ông Lê Ngọc Cơ	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 24/05/2013)
Ông Trương Thanh Châu	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 24/05/2013)
Bà Lê Thị Hoàng Mai	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 24/05/2013)
Ông Richard Ducan	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 24/05/2013)
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 24/05/2013)
Ông Kim Anders Odhner	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 24/05/2013)
Bà Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 24/05/2013)
Bà Bùi Thị Liễu	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 24/05/2013)
Bà Võ Ngọc Xuân	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 24/05/2013)

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Đăng Huy	Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 08/04/2013)
Ông Nguyễn Hoàng Anh Phi	Giám đốc (miễn nhiệm từ 08/04/2013)
Bà Nguyễn Ngọc Lan	Phó Giám đốc (miễn nhiệm từ 08/04/2013)
Ông Trương Thanh Châu	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Minh Hiếu	Bổ nhiệm từ ngày 08/04/2013
Ông Võ Thanh Bình	Miễn nhiệm từ ngày 08/04/2013

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Thông tư 121/2012/TT - BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về việc Quy định Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại Chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đỗ Đăng Huy

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2014



Số: 06/2014/UHYHCM-BCKTĐL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 05 tháng 03 năm 2014, trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy ĐKHN Kiểm toán số 1496-2013-112-1

Mai Việt Hùng

Kiểm toán viên

Giấy ĐKHN Kiểm toán số 2334-2013-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.707.238.347	34.642.293.250
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	10.228.852.200	31.829.016.113
Tiền	111		206.352.200	3.229.016.113
Các khoản tương đương tiền	112		10.022.500.000	28.600.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	77.937.960
Đầu tư ngắn hạn	121		-	136.595.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	(58.657.040)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.547.001.597	2.246.721.430
Phải thu khách hàng	131		-	1.594.315.663
Trả trước cho người bán	132		10.512.052.709	93.787.640
Các khoản phải thu khác	135	5	34.948.888	1.264.006.614
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	(705.388.487)
Hàng tồn kho	140	6	1.090.771.751	357.947.795
Hàng tồn kho	141		1.090.771.751	357.947.795
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.840.612.799	130.669.952
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28.166.848	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.769.120.365	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	38.325.586	48.659.222
Tài sản ngắn hạn khác	158		5.000.000	82.010.730
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.765.184.266	13.852.229.929
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		23.600.417.756	8.780.019.779
Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.464.306.388	6.156.556.466
- Nguyên giá	222		31.067.634.701	33.390.644.606
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.603.328.313)	(27.234.088.140)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	19.136.111.368	2.623.463.313
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	2.794.900.000	4.104.044.800
Đầu tư dài hạn khác	258		2.794.900.000	4.154.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(50.855.200)
Tài sản dài hạn khác	260		369.866.510	968.165.350
Chi phí trả trước dài hạn	261	7	21.216.510	668.165.350
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		48.650.000	-
Tài sản dài hạn khác	268	10	300.000.000	300.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		50.472.422.613	48.494.523.179

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		4.711.078.748	2.665.468.865
Nợ ngắn hạn	310		4.711.078.748	2.305.468.865
Phải trả người bán	312		1.476.907.746	207.851.659
Người mua trả tiền trước	313		13.680.000	193.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	1.019.362.283	197.907.514
Phải trả người lao động	315		351.274.787	212.192.849
Chi phí phải trả	316	14	1.357.248.990	1.467.256.980
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	260.682.161	165.761.328
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		231.922.781	54.305.535
Nợ dài hạn	330		-	360.000.000
Phải trả dài hạn khác	333		-	360.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.761.343.865	45.829.054.314
Vốn chủ sở hữu	410	16	45.761.343.865	45.829.054.314
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		17.662.969.959	17.662.969.959
Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.868.174.955	1.868.174.955
Quỹ đầu tư phát triển	417		1.537.067.072	1.537.067.072
Quỹ dự phòng tài chính	418		1.766.296.996	1.766.296.996
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.926.834.883	22.994.545.332
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		50.472.422.613	48.494.523.179

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Ngoại tệ các loại				
- USD			695,83	26.549,99

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Sương

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Hiếu



Giám đốc

Đỗ Đăng Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	6.789.738.028	25.150.450.648
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	21.273.152	82.047.538
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	6.768.464.876	25.068.403.110
Giá vốn hàng bán	11	18	4.782.429.054	11.577.317.230
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.986.035.822	13.491.085.880
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	7.588.175.787	3.267.173.361
Chi phí tài chính	22	20	(58.911.430)	(932.675.132)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	7.230.617.428	5.339.084.476
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.402.505.611	12.351.849.897
Thu nhập khác	31	22	2.776.534.416	277.799.609
Chi phí khác	32	23	385.942.118	419.238.754
Lợi nhuận khác	40		2.390.592.298	(141.439.145)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.793.097.909	12.210.410.752
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.606.380.839	2.396.372.039
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(48.650.000)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.235.367.070	9.814.038.713
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.711	5.047

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Sương

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Hiếu



Giám đốc

Đỗ Đăng Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013*

Chỉ tiêu	Mã TM số	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	4.793.097.909	12.210.410.752
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	2	1.586.125.251	1.916.137.641
Các khoản dự phòng	3	(109.512.240)	(954.867.560)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(533.937)	1.602.444
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5	(8.128.305.131)	(3.417.202.475)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(1.859.128.148)	9.756.080.802
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(9.675.785.458)	2.084.658.268
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(732.823.956)	291.013.137
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	(89.638.367)	471.219.042
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	686.382.438	(531.069.090)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(653.043.581)	(4.441.546.888)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.444.951.986	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.389.177.000)	(1.586.287.357)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.268.262.086)	6.044.067.914
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16.512.648.055)	(2.549.659.240)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	635.999.999	200.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.365.412.000	3.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.947.480.292	3.235.403.599
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.563.755.764)	3.885.744.359
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.768.680.000)	(3.523.380.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.768.680.000)	(3.523.380.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(21.600.697.850)	6.406.432.273
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 4	31.829.016.113	25.422.583.840
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	533.937	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 4	10.228.852.200	31.829.016.113

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Sương

Trần Thị Minh Hiếu

Đỗ Đăng Huy



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300850255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/04/1994 (đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 28/12/2010).

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 18.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại số 41 - 47 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 12/07/2001, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) với mã cổ phiếu là: SGH. Ngày 30/07/2009, Công ty đã chuyển giao dịch từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Kinh doanh phòng nghỉ, văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh ăn uống và vũ trường;
- Thu đổi ngoại tệ cho khách;
- Dịch vụ du lịch, lữ hành trong cả nước, và quốc tế;
- Dịch vụ vui chơi giải trí, bán hàng lưu niệm, mua bán sách, dịch vụ phòng họp cho khách tại khách sạn;
- Vận chuyển khách du lịch; dịch vụ vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Kinh doanh Karaoke;
- Dịch vụ xoa bóp, xông hơi;
- Mua bán rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dịch vụ giặt, ủi, hấp;
- Mua bán sách (có nội dung được phép lưu hành);
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc áp dụng Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản có hiệu lực từ ngày 10/06/2013.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian dưới 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.5 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/05/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí công cụ, dụng cụ có giá trị lớn được phân bổ trong vòng 24 tháng, kể từ thời điểm đưa công cụ, dụng cụ vào sử dụng.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phiếu và góp vốn vào các Công ty khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% nhằm thu lợi nhuận. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

3.9 CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Công ty thực hiện trích trước chi phí tiền thuê đất theo Quyết định 2541/QĐ-UBND ngày 18/05/2012 về việc duyệt đơn giá thuê đất và Thông tư số 16/2013/TT-BTC ngày 08/02/2013 của Bộ tài chính về việc “Hướng dẫn thực hiện gia hạn, giảm một số khoản thu ngân sách Nhà nước số 02/NQ-CP ngày 17/01/2013 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 179”) về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào chuyển khoản của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012.

3.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.13 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: hoạt động kinh doanh phòng nghỉ, kinh doanh ăn uống và các dịch vụ khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	41.799.000	113.016.000
Tiền gửi ngân hàng	164.553.200	3.116.000.113
Các khoản tương đương tiền (*)	10.022.500.000	28.600.000.000
Cộng	10.228.852.200	31.829.016.113

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Phải thu Ông Lê Thành Chơn tiền tài sản tổ giặt	-	657.484.745
Phải thu Ông Lê Chí Khâm tiền phạt thuế	-	47.903.742
Cổ tức Đại học Hoa Sen	-	234.480.000
Kinh phí công đoàn nộp thừa	-	3.721.460
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	34.948.888	320.416.667
Cộng	34.948.888	1.264.006.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	172.974.891	185.443.284
Công cụ, dụng cụ	917.796.860	130.485.647
Hàng hoá	-	42.018.864
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	1.090.771.751	357.947.795
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.090.771.751	357.947.795

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ có giá trị lớn chờ phân bổ	21.216.510	668.165.350
Cộng	21.216.510	668.165.350

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	38.325.586	48.659.222
Cộng	38.325.586	48.659.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/12/2013		Tại 01/01/2013	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		2.794.900.000		4.154.900.000
- Đầu tư cổ phiếu		2.794.900.000		4.154.900.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông (*)	369.759	2.794.900.000	326.672	2.794.900.000
+ Trường Đại Học Hoa Sen	-	-	195.400	1.360.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-		(50.855.200)
Cộng		2.794.900.000		4.104.044.800

(*): Số lượng cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Phương Đông tăng do chia cổ tức là 43.087 cổ phiếu.

10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Là khoản ký quỹ bắt buộc tại Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) Chi Nhánh TP.HCM để cung cấp dịch vụ lữ hành theo quy định của Luật Du lịch.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Tại 01/01/2013

- Phân loại lại tài sản
- Thanh lý nhượng bán
- Giảm khác (*)

Tại 31/12/2013

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại 01/01/2013

- Khấu hao trong năm
- Phân loại lại tài sản
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác (*)

Tại 31/12/2013

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2013

Tại 31/12/2013

Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
VND	VND	VND	VND	VND
27.406.335.462	3.525.980.768	1.594.772.869	863.555.507	33.390.644.606
552.466.825	(552.466.825)	-	-	-
(54.972.031)	(898.064.093)	(498.026.242)	(439.080.918)	(1.835.171.253)
	(309.614.103)	(25.828.118)	(97.424.400)	(487.838.652)
27.903.830.256	1.765.835.747	1.070.918.509	327.050.189	31.067.634.701
22.740.734.554	2.788.921.703	916.496.662	787.935.221	27.234.088.140
1.294.518.842	181.802.428	90.025.223	19.778.758	1.586.125.251
196.466.280	(196.466.280)	-	-	-
(40.059.298)	(889.145.170)	(498.026.242)	(409.475.460)	(1.796.646.872)
	(266.986.881)	(15.767.627)	(97.424.400)	(420.238.206)
24.191.660.378	1.618.125.800	492.728.016	300.814.119	26.603.328.313
4.665.600.908	737.059.065	678.276.207	75.620.286	6.156.556.466
3.712.169.878	147.709.947	578.190.493	26.236.070	4.464.306.388

- Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 14.016.076.676 đồng.

(*): Nguyên giá và giá trị còn lại của một số tài sản không đủ tiêu chuẩn được ghi nhận là tài sản cố định theo quy định của tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Chi phí đầu tư nâng cấp, sửa chữa tổng thể Khách sạn Sài Gòn	19.136.111.368	2.623.463.313
	19.136.111.368	2.623.463.313

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT	-	125.234.445
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	6.648.044
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.019.362.283	66.025.025
Cộng	1.019.362.283	197.907.514

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Trích trước tiền thuê đất	1.357.248.990	1.467.256.980
Cộng	1.357.248.990	1.467.256.980

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí hoạt động HDQT và BKS năm 2013	210.000.000	75.402.768
Hoa hồng phải trích năm 2012	-	14.993.560
Bảo hiểm xã hội	1.090.145	-
Kinh phí công đoàn	9.556.259	-
Cổ tức phải trả	27.800.000	25.420.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.235.757	49.945.000
Cộng	260.682.161	165.761.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty đăng ký theo Giấy chứng nhận kinh doanh là: 18.000.000.000 đồng (Mười tám tỷ đồng), chia thành 1.800.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần, trong đó:

- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn nắm giữ 720.000 cổ phần tương ứng với 7.200.000.000 đồng, chiếm 40% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 1.080.000 cổ phần tương ứng với 10.800.000.000 đồng, chiếm 60% vốn điều lệ.

Tình hình góp vốn của các cổ đông tại ngày 31/12/2013 như sau:

Chủ sở hữu	Đã góp đến ngày 31/12/2013	
	Vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tổng Công Ty Du Lịch Sài Gòn	6.863.000.000	38,86%
The Blackhore Enhanced Vietnam INC	3.314.100.000	18,76%
UBS AG London Branch	2.920.000.000	16,53%
Công Ty Cổ Phần Bông Sen	1.577.200.000	8,93%
The Blackhorse Emerging Enterprises Master Fund	923.800.000	5,23%
Các cổ đông khác	2.064.869.959	11,69%
Cộng	17.662.969.959	100%

16.2 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2013 Cổ phiếu	Tại 01/01/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.766.300	1.766.300
+ Cổ phiếu thường	1.766.300	1.766.300
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.766.300	1.766.300
+ Cổ phiếu thường	1.766.300	1.766.300
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu):	10.000	10.000

16.3 CÁC QUỸ

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.537.067.072	1.537.067.072
Quỹ dự phòng tài chính	1.766.296.996	1.766.296.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2012	17.662.969.959	1.868.174.955	1.537.067.072	1.766.296.996	18.793.947.880	41.628.456.862						
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	9.814.038.713	9.814.038.713					
Trích lập quỹ KT, PL từ LN 2011	-	-	-	-	-	(953.611.070)	(953.611.070)					
Chia cổ tức 2011	-	-	-	-	-	(3.532.600.000)	(3.532.600.000)					
Lợi nhuận từ phí phục vụ phải trả CNV	-	-	-	-	-	(899.706.883)	(899.706.883)					
Tạm trích thù lao HĐQT từ LN 2011	-	-	-	-	-	(238.402.768)	(238.402.768)					
Tặng khác	-	-	-	-	-	11.879.460	11.879.460					
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.000.000)	(1.000.000)					
Tại 31/12/2012	17.662.969.959	1.868.174.955	1.537.067.072	1.766.296.996	22.994.545.332	45.829.054.314						
Tại 01/01/2013	17.662.969.959	1.868.174.955	1.537.067.072	1.766.296.996	22.994.545.332	45.829.054.314						
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	3.235.367.070	3.235.367.070					
Trích lập quỹ KT, PL từ LN 2012	-	-	-	-	-	(891.433.182)	(891.433.182)					
Chia cổ tức 2012	-	-	-	-	-	(1.766.300.000)	(1.766.300.000)					
Lợi nhuận từ phí phục vụ phải trả CNV	-	-	-	-	-	(212.486.041)	(212.486.041)					
Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(432.858.296)	(432.858.296)					
Tại 31/12/2013	17.662.969.959	1.868.174.955	1.537.067.072	1.766.296.996	22.926.834.883	45.761.343.865						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.789.738.028	25.150.450.648
Trong đó:		
+ Doanh thu phòng ngủ	4.155.348.615	15.698.334.402
+ Doanh thu ăn uống	1.257.141.281	4.616.116.515
+ Doanh thu dịch vụ khác	1.093.933.411	3.745.118.548
+ Doanh thu phí dịch vụ	283.314.721	1.090.881.183
Các khoản giảm trừ doanh thu	21.273.152	82.047.538
Trong đó:		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.273.152	82.047.538
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.768.464.876	25.068.403.110
Trong đó:		
+ Doanh thu phòng ngủ	4.155.348.615	15.698.334.402
+ Doanh thu ăn uống	1.257.141.281	4.616.116.515
+ Doanh thu dịch vụ khác	1.072.660.259	3.663.071.010
+ Doanh thu phí dịch vụ	283.314.721	1.090.881.183

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn phòng ngủ	885.364.500	3.990.623.617
Giá vốn ăn uống	1.146.106.673	3.367.358.990
Giá vốn dịch vụ khác	215.469.740	4.219.334.623
Chi phí chung (*)	2.535.488.141	-
Cộng	4.782.429.054	11.577.317.230

(*) Chi phí trong thời gian tạm ngưng hoạt động để sửa chữa lớn khách sạn.

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.653.428.513	2.943.049.156
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.584.000	312.640.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.768.337	10.484.205
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	533.937	-
Lãi đầu tư chứng khoán	5.914.861.000	1.000.000
Cộng	7.588.175.787	3.267.173.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.556.810	20.589.984
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.602.444
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	(109.512.240)	(954.867.560)
Lỗ đầu tư chứng khoán	46.044.000	-
Cộng	(58.911.430)	(932.675.132)

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.951.473.812	2.831.674.293
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.485.228.990	1.493.779.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định, CCDC	229.850.263	457.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.170.070	89.454.722
Chi phí khác	1.442.894.293	467.176.081
Cộng	7.230.617.428	5.339.084.476

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	1.019.636.362	191.972.692
Hoàn thuế đất trích dự 2012	1.125.112.980	-
Phạt vi phạm hợp đồng	360.000.000	-
Thu nhập khác	271.785.074	85.826.917
Cộng	2.776.534.416	277.799.609

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thanh lý tài sản, thiết bị, vật tư	373.151.209	30.459.373
Chi phí đền bù giá trị tài sản tại khu xông hơi	-	45.420.000
Chi phí tư vấn giấy phép xây dựng	-	250.000.000
Khác	12.790.909	93.359.381
Cộng	385.942.118	419.238.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.793.097.909	12.210.410.752
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.632.425.447	102.780.000
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.632.425.447	415.420.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	(312.640.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	6.425.523.356	12.313.190.752
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành	1.606.380.839	3.078.297.688
Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị quyết của Quốc Hội số 29/2012/QH13	-	681.925.649
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.606.380.839	2.396.372.039

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.235.367.070	9.814.038.713
Số điều chỉnh giảm	(212.486.041)	(899.706.883)
<i>Phí phục vụ phải trả công nhân viên</i>	(212.486.041)	(899.706.883)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.022.881.029	8.914.331.830
Số cổ phiếu bình quân	1.766.300	1.766.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.711	5.047

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.9.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CÔNG CỤ TÀI (TIẾP)

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị sổ sách	
	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.228.852.200	31.829.016.113
Phải thu khách hàng	-	1.594.315.663
Đầu tư ngắn hạn	-	136.595.000
Các khoản phải thu khác	34.948.888	558.618.127
Tài sản tài chính khác	300.000.000	300.000.000
Cộng	10.563.801.088	34.418.544.903
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	1.476.907.746	207.851.659
Chi phí phải trả	1.357.248.990	1.467.256.980
Các khoản phải trả khác	260.682.161	165.761.328
Cộng nợ tài chính khác	-	360.000.000
Cộng	3.094.838.897	2.200.869.967

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013
	VND	USD	VND	USD
Đô la Mỹ (USD)	-	-	14.675.054	695,83

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CÔNG CỤ TÀI (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

	Công nợ		Tài sản	
	01/01/2013	01/01/2013	01/01/2013	01/01/2013
	VND	USD	VND	USD
Đô la Mỹ (USD)	-	-	551.708.792	26.549,99

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đã tiến hành lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Công ty.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phù trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2013	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến dưới 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	1.476.907.746	-	-	1.476.907.746
Chi phí phải trả	1.357.248.990	-	-	1.357.248.990
Các khoản phải trả khác	260.682.161	-	-	260.682.161
Cộng	3.094.838.897	-	-	3.094.838.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Tại 01/01/2013	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	207.851.659	-	-	207.851.659
Chi phí phải trả	1.467.256.980	-	-	1.467.256.980
Các khoản phải trả khác	165.761.328	-	-	165.761.328
Công nợ tài chính khác	-	360.000.000	-	360.000.000
Cộng	1.840.869.967	360.000.000	-	2.200.869.967

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2013	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.228.852.200	-	-	10.228.852.200
Các khoản phải thu khác	34.948.888	-	-	34.948.888
Đầu tư dài hạn khác	-	2.794.900.000	-	2.794.900.000
Tài sản tài chính khác	-	300.000.000	-	300.000.000
Cộng	10.263.801.088	3.094.900.000	-	13.358.701.088

Tại 01/01/2013	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.829.016.113	-	-	31.829.016.113
Phải thu khách hàng	1.594.315.663	-	-	1.594.315.663
Đầu tư ngắn hạn khác	136.595.000	-	-	136.595.000
Các khoản phải thu khác	558.618.127	-	-	558.618.127
Đầu tư dài hạn	-	4.104.044.800	-	4.104.044.800
Tài sản tài chính khác	-	300.000.000	-	300.000.000
Cộng	34.118.544.903	4.404.044.800	-	38.522.589.703

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Năm 2013

Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài

Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi phí bộ phận

Kết quả kinh doanh theo bộ phận

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

Kinh doanh Phòng nghỉ	Kinh doanh ăn uống	Dịch vụ khác và phí phục vụ	Cộng
VND	VND	VND	VND
4.155.348.615	1.257.141.281	1.355.974.980	6.768.464.876
4.155.348.615	1.257.141.281	1.355.974.980	6.768.464.876
885.364.500	1.146.106.673	2.750.957.881	4.782.429.054
3.269.984.115	111.034.608	(1.394.982.901)	1.986.035.822
-	-	-	(7.230.617.428)
-	-	-	(5.244.581.606)
-	-	-	7.588.175.787
-	-	-	58.911.430
-	-	-	2.776.534.416
-	-	-	(385.942.118)
-	-	-	(1.606.380.839)
-	-	-	48.650.000
-	-	-	3.235.367.070
-	-	-	50.472.422.613
-	-	-	50.472.422.613
-	-	-	4.711.078.748
-	-	-	4.711.078.748

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Năm 2012

Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài

Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi phí bộ phận

Kết quả kinh doanh theo bộ phận

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

Kinh doanh Phòng nghỉ	Kinh doanh ăn uống	Dịch vụ khác và phí phục vụ	Cộng
VND	VND	VND	VND
15.698.334.402	4.616.116.515	4.753.952.193	25.068.403.110
15.698.334.402	4.616.116.515	4.753.952.193	25.068.403.110
3.990.623.617	3.367.358.990	4.219.334.623	11.577.317.230
11.707.710.785	1.248.757.525	534.617.570	13.491.085.880
-	-	-	(5.339.084.476)
-	-	-	8.152.001.404
-	-	-	3.267.173.361
-	-	-	932.675.132
-	-	-	277.799.609
-	-	-	(419.238.754)
-	-	-	(2.396.372.039)
-	-	-	9.814.038.713
-	-	-	50.472.422.613
-	-	-	50.472.422.613
-	-	-	2.665.468.865
-	-	-	2.665.468.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

28.1 THU NHẬP CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Hội Đồng Quản Trị	199.500.000	347.000.000
<i>Lương và phụ cấp</i>		77.000.000
<i>Tiền thưởng</i>	199.500.000	270.000.000
<i>Các khoản phúc lợi khác</i>	-	-
Ban Kiểm Soát	38.000.000	38.000.000
<i>Tiền thưởng</i>	38.000.000	38.000.000
Ban Giám Đốc	606.139.000	760.250.000
<i>Lương và phụ cấp</i>	539.639.000	609.600.000
<i>Tiền thưởng</i>		150.650.000
<i>Các khoản phúc lợi khác</i>	66.500.000	-
Tổng cộng thu nhập	843.639.000	1.145.250.000

28.2 THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2013 số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 05 năm 2013 của Công ty cổ phần Khách sạn Sài Gòn. Công ty tạm ngừng kinh doanh từ ngày 14/06/2013 để nâng cấp, cải tạo Khách sạn Sài Gòn. Dự tính Công ty sẽ hoạt động kinh doanh trở lại trong quý 1 năm 2014.

Theo nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường số 21/ĐHĐCĐ-NQ ngày 02/10/2013 Công ty sẽ thực hiện việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên 35.326.000.000 đồng. Hình thức tăng vốn bằng cách phát hành thêm cổ phiếu phổ thông từ nguồn lợi nhuận để lại.

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh làm trụ sở theo hợp đồng số 4789/HĐ-TNMT-QLSDD ngày 16/08/2012, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/01/1997.

28.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty đã được kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Sương

Trần Thị Minh Hiếu

Đỗ Đăng Huy

